

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-ST

Ngày 29/11/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Minh
2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2018/TLST-DS, ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST-DS, ngày 20/11/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn K và chị Võ Thị Thu T

Cùng trú tại: thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Huỳnh Ngọc Á, Luật sư Văn phòng Luật sư Quốc Ân, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: số 301 T, thành phố Q, tỉnh Quảng N.

2. *Bị đơn:* ông Võ N và bà Cao Thị C.

Cùng trú tại: thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Võ Việt T

+ Anh Võ Việt T

Cùng trú tại: thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc Á trình bày:*

Do cần tiền sử dụng kinh doanh nên vào ngày 01/5/2009, ông Võ N, bà Cao Thị C có mượn (vay) của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Theo thỏa thuận thì mỗi năm ông N, bà C phải trả tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi trả theo hàng quý theo mức lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày 01/5/2009. Sau khi vay tiền, ông N, bà C không thực hiện đúng việc trả tiền lãi cũng như tiền gốc theo thỏa thuận mà chỉ trả được một phần nợ gốc và lãi. Cụ thể: Ngày 22/01/2010 trả 70.000.000 đồng; ngày 30/12/2010 trả 20.000.000 đồng; ngày 13/12/2011 trả 90.000.000 đồng, ngày 26/8/2013 trả 15.000.000 đồng; ngày 30/12/2013 trả 10.000.000 đồng; ngày 30/12/2014, trả 10.000.000 đồng; ngày 30/12/2015 trả 10.000.000 đồng; ngày 28/5/2017 trả 25.000.000 đồng. Sau khi tính lãi và gốc theo thỏa thuận nguyên đơn xác định tính đến ngày 01/9/2018 thì bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền nợ gốc là 427.7500.000 đồng và nợ lãi là 251.481.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Võ N, bà Cao Thị C phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 679.231.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ N, bà Cao Thị C trình bày:* Ngày 01/5/2009, bị đơn có ký giấy mượn tiền (vay) của vợ chồng nguyên đơn với số tiền 500.000.000 đồng. Giấy mượn tiền này do con trai bị đơn là Võ Việt T viết. Tuy nhiên, thực tế thì tại thời điểm ký giấy mượn tiền (ngày 01/5/2009) bị đơn không nhận số tiền 500.000.000 đồng mà đây là khoản tiền được cộng dồn từ nhiều lần vay mượn trước đó và cả lãi suất mới thành số tiền 500.000.000 đồng. Cụ thể: Vào năm 1999, bị đơn mượn của nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng, đến năm 2007 thì cả tiền gốc và lãi được tính thành 400.000.000 đồng. Sau đó, trong đó khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 250.000.000 đồng. Năm 2009, bị đơn (Võ Thị C) bị bệnh nên có hỏi mượn thêm nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng để điều trị bệnh thì nguyên đơn có tính: nợ cũ 250.000.000 đồng tiền gốc, 230.000.000 đồng tiền lãi và tiền mượn thêm 20.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng nên bị đơn phải viết giấy mượn 500.000.000 đồng như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, về quá trình vay, mượn và trả nợ như đã nêu trên thì bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Từ năm 2009 đến năm 2017, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 250.000.000 đồng; đồng thời, có thống nhất thỏa thuận với nguyên đơn là không tính lãi và bị đơn chỉ còn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 150.000.000 đồng là xong nghĩa vụ trả nợ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền là 679.231.000 đồng; trong đó nợ gốc

427.750.000 đồng và nợ lãi 251.481.000 đồng nợ lãi thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng như đã thỏa thuận vì hiện nay ngoài nợ nguyên đơn ra thì bị đơn còn nợ ngân hàng và đã già yếu, thường xuyên đau ốm, sống nhờ vào sự trợ cấp của các con nên không đủ điều kiện để trả nợ cho nguyên đơn.

** Tại bản tự khai ngày 22/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Việt T trình bày:* Giấy mượn tiền ngày 01/5/2009 là do chính anh viết trong đó có nội dung trường hợp bị đơn già cả không còn khả năng trả nợ cho nguyên đơn thì hai con trai là Võ Việt T và Võ Việt T phải có trách nhiệm thay cho bị đơn trả nợ. Tuy nhiên, anh T khẳng định nghĩa vụ trả nợ là của bị đơn chứ không liên quan đến anh. Ngoài ra, anh T còn có ý kiến cho rằng nội dung việc vay tiền như bị đơn trình bày là đúng và đề nghị nguyên đơn đồng ý để cho bị đơn chỉ phải trả thêm số tiền 250.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 25/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Việt T trình bày:* Giấy mượn tiền ngày 01/5/2009 là có thật. Tuy nhiên, trên thực tế thì bị đơn không nhận số tiền 500.000.000 đồng và việc viết giấy là theo ý kiến soạn thảo của nguyên đơn Trần Văn K. Ngoài ra, anh T cũng có ý kiến cho rằng nội dung việc vay tiền như bị đơn trình bày là đúng và đề nghị nguyên đơn đồng ý để cho bị đơn chỉ phải trả thêm số tiền 150.000.000 đồng.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký tòa án, các Hội thẩm nhân dân, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thực hiện theo đúng quy định của Luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Bị đơn Võ Nhứt đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 605.387.100 đồng.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

** Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn đã cung cấp các tài, chứng cứ gồm: giấy mượn tiền ngày 01/5/2009 và tài liệu ghi chép việc trả nợ của bị đơn. Các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc ngày 01/5/2009 giữa các bên có xác lập giấy mượn tiền mà nguyên đơn đã cung cấp và từ đó đến nay bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp xuất phát từ hợp đồng vay tài sản. Trong vụ án này, cả nguyên đơn và bị đơn đều không có đăng ký kinh doanh và cùng cư trú tại thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp về dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Võ Việt Trung đã có bản tự khai trình bày về ý kiến của mình đồng thời yêu cầu Tòa tiến hành giải quyết vắng mặt, bị đơn Võ N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhưng vắng mặt. Do đó, theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Việt T và bị đơn Võ N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về Giấy mượn tiền (hợp đồng vay): Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận ngày 01/5/2009 giữa các bên có xác lập giấy mượn tiền với nội dung bị đơn Võ N, Cao Thị C mượn (vay) của nguyên đơn Trần Văn K, Võ Thị Thu T số tiền 500.000.000 đồng; tiền lãi trả theo quý (3 tháng 1 lần) theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định; tiền gốc mỗi năm trả 70.000.000 đồng. Việc vay (mượn) nói trên giữa các bên là không bị đe dọa, cưỡng ép và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005 nên xác định là giao dịch hợp pháp và có hiệu lực bắt buộc, làm căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng vay: Sau khi vay, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng (Giấy mượn tiền) đã ký kết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, về cụ thể số tiền nợ gốc, lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn thì căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/5/2009; tài liệu ghi chép việc trả nợ giữa các bên; quy định tại các Điều 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản thì xác định số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/5/2009 đến ngày 30/11/2009 (07 tháng), lãi suất cơ bản là 7%/năm ($= 0.583\%/tháng$). Do đó, số tiền lãi phát sinh từ tiền vay là $500.000.000 \text{ đồng} \times 0.583\% \times 7 \text{ tháng} = 20.405.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 22/01/2010 (01 tháng 22 ngày), lãi suất cơ bản là 8%/năm ($= 0.666\%/tháng = 0,0222\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(500.000.000 \text{ đồng} \times 0.666\% \times 1\text{tháng}) + (500.000.000 \text{ đồng} \times 0,0222\% \times 22\text{ngày}) = 3.330.000 \text{ đồng} + 2.442.000 \text{ đồng} = 5.772.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, từ ngày vay đến ngày 22/01/2010 (ngày bị đơn trả nợ lần thứ nhất) thì số tiền lãi phát sinh là $20.405.000 \text{ đồng} + 5.772.000 \text{ đồng} = 26.177.000 \text{ đồng}$. Bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 70.000.000 đồng nên sau khi trừ đi số tiền lãi phải trả là 26.177.000 đồng thì số tiền còn lại là 43.823.000 đồng được tính là trả tiền gốc nên xác định từ ngày 22/01/2010 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là $5000.000.000 \text{ đồng} - 43.823.000 \text{ đồng} = 456.177.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 23/01/2010 đến ngày 04/11/2010 (09 tháng, 11 ngày) lãi suất cơ bản là 8%/năm ($= 0.666\%/tháng = 0,0222\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(456.177.000 \text{ đồng} \times 0.666\% \times 9\text{tháng}) + (456.177.000 \text{ đồng} \times 0,0222\% \times 11\text{ngày}) = 27.343.000 \text{ đồng} + 1.114.000 \text{ đồng} = 28.457.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 05/11/2010 đến ngày 02/02/2011 (ngày 30/12/2010 Âm lịch), lãi suất cơ bản là 9%/năm ($= 0.75\%/tháng = 0,025\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(456.177.000 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 2\text{tháng}) + (456.177.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 27\text{ngày}) = 6.842.600 \text{ đồng} + 3.079.000 \text{ đồng} = 9.921.600 \text{ đồng}$.

Như vậy, tính đến ngày 02/02/2011 (ngày bị đơn trả nợ lần thứ 2) thì số tiền lãi phát sinh là $28.457.000 \text{ đồng} + 9.921.600 \text{ đồng} = 38.378.600 \text{ đồng}$. Bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền lãi phải trả là $(38.378.600 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng}) = 18.378.600 \text{ đồng}$ và còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 456.177.000 đồng.

- Từ ngày 03/02/2011 đến ngày 06/01/2012 (13/12/2011 Âm lịch), lãi suất cơ bản là 9%/năm ($= 0.75\%/tháng = 0,025\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(456.177.000 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 11\text{tháng}) + (456.177.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 3\text{ngày}) = 37.634.500 \text{ đồng} + 342.000 \text{ đồng} = 37.976.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, tính đến ngày 06/01/2012 (ngày bị đơn trả nợ lần 3) thì bị đơn nợ gốc là 456.177.000 đồng, nợ lãi là 56.355.100 đồng (gồm 37.976.500 đồng nợ lãi mới phát sinh và 18.378.600 đồng tiền lãi trước đó mà bị đơn còn nợ lại do chưa trả đủ). Bị đơn trả 90.000.000 đồng nên sau khi trừ đi số tiền lãi phải trả là 56.355.100 đồng thì số tiền còn lại 33.644.900 đồng được tính là trả tiền gốc

nên xác định từ ngày 06/01/2012 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 456.177.000 đồng - 33.644.900đồng = 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 06/01/2012 đến ngày 30/9/2013 (ngày 26/8/2013 Âm lịch), lãi suất cơ bản là 9%/năm ($= 0.75\%/tháng = 0,025\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(422.532.100 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 20\text{tháng}) + (422.532.100 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 24\text{ngày}) = 63.380.000 \text{ đồng} + 2.535.000 \text{ đồng} = 65.915.000 \text{ đồng}$. Bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền lãi phải trả là 65.915.000 đồng – 15.000.000 đồng = 50.915.000 đồng và còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/12/2013 (3 tháng), lãi suất cơ bản là 9%/năm ($= 0.75\%/tháng = 0,025\%/ngày$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $422.532.100 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 3\text{tháng} = 9.507.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra bị đơn còn nợ số tiền lãi phát sinh trước đó là 50.915.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 30/12/2013 (ngày bị đơn trả nợ lần thứ 5) thì bị đơn nợ nguyên đơn tiền lãi là 9.507.000 đồng + 50.915.000 đồng = 60.422.000 đồng. Ngày 30/12/2013, bị đơn trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền lãi phải trả là $(60.422.000 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng}) = 50.422.000 \text{ đồng}$ và còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/12/2014 (01 năm) lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $422.532.100 \text{ đồng} \times 9\% = 38.028.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra, bị đơn còn nợ số tiền lãi phát sinh trước đó là 50.422.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 30/12/2014 (ngày bị đơn trả nợ lần thứ 6) thì bị đơn nợ nguyên đơn tiền lãi là 50.422.000 đồng + 38.028.000 đồng = 88.450.000 đồng, bị đơn trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền lãi phải trả là 88.450.000 đồng – 10.000.000 đồng = 78.450.000 đồng và còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 (01 năm) lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $422.532.100 \text{ đồng} \times 9\% = 38.028.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra, bị đơn còn nợ số tiền lãi phát sinh trước đó là 78.450.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 30/12/2015 (ngày bị đơn trả nợ lần thứ 7) thì bị đơn nợ nguyên đơn tiền lãi là 78.450.000 đồng + 38.028.000 đồng = 116.478.000 đồng, bị đơn trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền lãi phải trả là $(116.478.000 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng}) = 106.478.000 \text{ đồng}$ và còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/5/2016 (4 tháng), lãi suất cơ bản là 9%/năm ($= 0.75\%/tháng$). Do đó, tiền lãi phát sinh trong thời gian này được xác định là $(422.532.100 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 4\text{tháng}) = 12.676.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tính đến ngày 01/5/2016 (ngày đáo hạn hợp đồng) thì bị đơn còn nợ của nguyên đơn

số tiền nợ lãi là 106.478.000 đồng + 12.676.000 đồng = 119.154.000 đồng và nợ gốc là 422.532.100 đồng.

- Từ ngày 01/5/2016, hợp đồng vay đã đến hạn trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Do đó, theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bị đơn phải trả lãi quá hạn cho nguyên đơn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lãi quá hạn đến ngày 01/9/2018 nên phần lãi suất quá hạn mà bị đơn phải trả được tính từ ngày 01/5/2016 đến ngày 01/9/2018 (02 năm 4 tháng). Cụ thể: $(422.532.100 \text{ đồng} \times 9\% \times 2 \text{ năm}) + (422.532.100 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 4 \text{ tháng}) = 76.055.000 \text{ đồng} + 12.676.000 \text{ đồng} = 88.731.000 \text{ đồng}$. Trong thời gian này, bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 25.000.000 đồng. Do đó, bị đơn còn nợ lại số tiền lãi là $88.731.000 \text{ đồng} - 25.000.000 \text{ đồng} = 63.731.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tính đến ngày 01/9/2018, thì bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền nợ gốc là 422.532.100 đồng và tiền nợ lãi là 182.855.000 đồng (gồm 119.154.000 đồng nợ lãi trong hạn còn lại chưa trả và 63.731.000 đồng lãi quá hạn). Tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 605.387.100 đồng.

[2.3] Về yêu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cách tính nợ gốc và lãi của nguyên đơn là không phù hợp (cao hơn) so với nhận định trên của Hội đồng xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo số tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn như đã nhận định ở trên và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 605.387.000 đồng gồm: tiền nợ gốc 422.532.100 đồng; nợ lãi trong hạn là 119.154.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 63.731.000 đồng.

[2.4] Về ý kiến của bị đơn cho rằng bị đơn đơn đã già yếu, thường xuyên đau ốm, hiện nay sống vào sự trợ cấp của các con; đồng thời, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận sẽ không tính lãi và bị đơn chỉ còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. Ý kiến này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận; đồng thời bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc có thỏa thuận như đã nói trên nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Tại Giấy mượn tiền ngày 01/5/2009 có thể hiện nội dung: Trường hợp bị đơn già cả không còn khả năng trả nợ cho nguyên đơn thì hai con trai là Võ Việt T và Võ Việt T phải có trách nhiệm thay cho bị đơn trả nợ. Tuy nhiên, nguyên đơn không có ý kiến yêu cầu gì về nội dung trên và nghĩa vụ trả nợ của anh Võ Việt T và Võ Việt T nên theo quy định khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Võ N và bà Cao Thị C là người cao tuổi có đơn xin giảm án phí. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $5\% \times (679.231.000 \text{ đồng} - 605.387.100 \text{ đồng}) = 3.692.000 \text{ đồng}$.

5] Về ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K và bà Võ Thị Thu T. Buộc ông Võ N và bà Cao Thị C phải trả cho ông Trần Văn K và bà Võ Thị Thu T số tiền 605.387.100 đồng (*Sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn một trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có thẩm quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn được thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Án phí sơ thẩm dân sự:

Bị đơn ông Võ N và bà Cao Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Trần Văn K và bà Võ Thị Thu T cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.692.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.675.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2016/0003754 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộ Đức. Ông Trần Văn K và bà Võ Thị Thu T được nhận lại số tiền chênh lệch là 12.983.000 đồng (*Mười hai triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

3. Nguyên đơn, bị đơn Cao Thị C có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, bị đơn

Võ N, nghĩa vụ liên quan Võ Việt T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn nơi người vắng mặt cư trú.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Vương